

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136,918,467,194	166,227,706,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,860,746,318	29,274,160,748
1. Tiền	111	V.1	6,860,746,318	29,274,160,748
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	331,127,182
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	331,127,182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,988,177,695	64,833,429,971
1. Phải thu khách hàng	131		56,581,173,427	60,194,102,873
2. Trả trước cho người bán	132		5,281,897,988	4,524,286,204
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	191,730,516	181,665,130
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-66,624,236	-66,624,236
IV. Hàng tồn kho	140		64,525,609,576	68,807,714,153
1. Hàng tồn kho	141	V.4	64,525,609,576	68,807,714,153
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,543,933,605	2,981,274,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,334,831	10,334,831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,604,026	616,306,892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,512,994,748	2,354,632,789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,149,097,048	14,693,433,298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		13,444,127,694	11,988,463,944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10,584,889,051	9,854,336,556
<i>Nguyên giá</i>	222		53,176,898,731	51,117,799,050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-42,592,009,680	-41,263,462,494
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45,670,197	48,278,197
<i>Nguyên giá</i>	228		83,456,000	83,456,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-37,785,803	-35,177,803
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,813,568,446	2,085,849,191
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,500,000,000	2,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		204,969,354	204,969,354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	204,969,354	204,969,354
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153,067,564,242	180,921,139,864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84,250,273,874	113,009,062,473
I. Nợ ngắn hạn	310		84,177,304,850	112,927,468,058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31,475,375,443	28,686,092,784
2. Phải trả người bán	312		9,369,770,133	37,947,028,557
3. Người mua trả tiền trước	313		6,532,825,060	11,309,089,129
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,593,374,142	3,209,044,166
5. Phải trả người lao động	315		10,997,677,477	13,863,573,878
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,181,989,841	9,794,930,194
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,608,038,046	6,578,172,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		392,254,800	392,254,800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,025,999,908	1,147,281,908
II. Nợ dài hạn	330		72,969,024	81,594,415
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72,969,024	81,594,415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,817,290,368	67,912,077,391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68,817,290,368	67,912,077,391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,439,240,000	29,439,240,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		278,467,338	278,467,338
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-35,470,000	-35,470,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1,548,493,335
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,610,136,179	2,610,136,179
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		770,133,599	770,133,599
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,754,783,252	33,301,076,940
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		153,067,564,242	180,921,139,864

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2010

CHỈ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31,195,325,961	11,402,294,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	31,195,325,961	11,402,294,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	27,326,209,929	8,052,627,122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,869,116,032	3,349,667,718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,207,876,541	65,247,643
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	638,914,850	727,037,725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		638,914,850	727,037,725
8. Chi phí bán hàng	24		3,807,000	969,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,586,139,922	1,124,207,805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,848,130,801	1,562,700,831
11. Thu nhập khác	31		13,573,169	
12. Chi phí khác	32		-413,652,180	48,016,251
13. Lợi nhuận khác	40		427,225,349	-48,016,251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,275,356,150	1,514,684,580
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	820,714,038	132,534,901
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,454,642,112	1,382,149,679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		835	503

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hò Thái Hoà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2010 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	31,798,380,981
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-40,124,773,536
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-4,769,869,767
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-684,126,858
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-132,534,901
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,719,282,020
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-6,722,328,212
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-18,915,970,273
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	-2,786,818,936
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60,684,002
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,726,134,934
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16,555,668,746
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-15,633,833,241
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-935,800
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	920,899,705
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-20,721,205,502
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,274,160,748
	<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		-1,692,208,928
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,860,746,318

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ - BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400474004, đăng ký lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29/9/2009.

Hình thức sở hữu vốn: hỗn hợp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2010 là 29.439.240.000 đồng.

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất.
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định của Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch...

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSMSố địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3732998

Fax: 0511.3732489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kể từ ngày 01/01/2010

đến ngày 31/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	12.033.762	15.129.102
Tiền gửi ngân hàng	6.848.712.556	29.259.031.646
Cộng	6.860.746.318	29.274.160.748
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	0	331.127.182
Cộng	0	331.127.182
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu khác	191.730.516	181.665.130
Cộng	191.730.516	181.665.130
4- Hàng tồn kho		
	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.087.403.204	38.974.539.642
Công cụ, dụng cụ	433.083.934	321.316.849
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.158.260.600	28.667.070.107
Thành phẩm	846.861.838	844.787.555
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.525.609.576	68.807.714.153
5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Thuế nhập khẩu	4.425.843	0
Thuế thu nhập cá nhân	16.178.183	0
Thuế GTGT được khấu trừ	0	616.306.892
Cộng	20.604.026	616.306.892
8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	11.385.942.869	36.572.396.904	1.726.191.549	1.433.267.728	51.117.799.050
Mua trong kỳ	0	1.099.614.226	959.485.455	0	2.059.099.681
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11.385.942.869	37.672.011.130	2.685.677.004	1.433.267.728	53.176.898.731
HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.839.206.453	29.245.300.147	1.102.924.009	1.076.031.885	41.263.462.494
Khấu hao trong kỳ	324.216.075	909.137.116	62.257.605	32.936.390	1.328.547.186
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	10.163.422.528	30.154.437.263	1.165.181.614	1.108.968.275	42.592.009.680
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	1.546.736.416	7.327.096.757	623.267.540	357.235.843	9.854.336.556
Tại 31/03/2010	1.222.520.341	7.517.573.867	1.520.495.390	324.299.453	10.584.889.051

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	0	83.456.000	83.456.000
Mua trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	83.456.000	83.456.000
HAO MÒN LUY KẾ			
Số dư đầu kỳ	0	35.177.803	35.177.803
Khấu hao trong kỳ	0	2.608.000	2.608.000
Thanh lý, nhượng kỳ	0	0	0
SỐ DƯ CUỐI KỲ	0	37.785.803	37.785.803
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2010	0	48.278.197	48.278.197
Tại 31/03/2010	0	45.670.197	45.670.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mở rộng nhà để xe	30.271.229	30.271.229
Trạm cân điện tử	81.808.883	81.808.883
Sửa chữa phần xưởng mạ kẽm	724.796.855	19.797.600
Nhà vệ sinh phân xưởng	100.517.406	77.797.406
Hàng rào	11.494.840	11.494.840
Bể kẽm	1.853.561.533	1.853.561.533
Sửa chữa xe ô tô, hệ thống rửa xe « t »	11.117.700	11.117.700
Cộng	2.813.568.446	2.085.849.191

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
	VN	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
	VN	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		28.686.092.784
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	28.594.710.015	26.444.092.784
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.880.665.428	2.242.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		0
Cộng	31.475.375.443	28.686.092.784

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010	01/01/2010
	VN	VND
Thuế giá trị gia tăng	713.542.812	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	17.391.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.879.831.330	3.191.652.193
Cộng	4.593.374.142	3.209.044.166

17- Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSMSố địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3732998

Fax: 0511.3732489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kể từ ngày 01/01/2010

đến ngày 31/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Chi phí trích trước cho các công trình	13.181.989.841	9.794.930.194
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	0	0
Cộng	13.181.989.841	9.794.930.194

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	5.659.543.526	5.659.543.526
Kinh phí công đoàn	103.521.263	172.297.370
Bảo hiểm xã hội	93.518.674	3.255.435
Bảo hiểm y tế	6.707.867	10.034.645
Bảo hiểm thất nghiệp	43.314.838	35.789.788
Các khoản phải trả phải nộp khác	701.431.878	697.251.878
Cộng	6.608.038.046	6.578.172.642

20- Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010 VN	01/01/2010 VND
Vay Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	0
Cộng	0	0

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	29.439.240.000	278.467.338	(35.470.000)	1.548.493.335	2.610.136.179	770.133.599	33.301.076.940	67.912.077.391
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0		0	0	0	0
Lãi trong kỳ	0	0	0		0	0	2.454.642.112	2.454.642.112
PPLN trong kỳ	0	0	0		0	0	935.800	935.800
Đánh giá trong kỳ								
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0		0	0	0	0
Giảm khác (*)	0	0	0	1.548.493.335	0	0	0	1.548.493.335
Số dư cuối kỳ	29.439.240.000	278.467.338	(35.470.000)	0	2.610.136.179	770.133.599	35.754.783.252	68.817.290.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	29.439.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	29.439.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

c- Cổ phiếu

	31/03/2010	01/01/2010
	VN	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.943.924	2.943.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.943.924	2.943.924
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.943.924	2.943.924
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.547	3.547
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.547	3.547
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.377	2.940.377
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.940.377	2.940.377
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2010	01/01/2010
	VN	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.610.136.179	2.610.136.179
Quỹ dự phòng tài chính	770.133.599	770.133.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.025.999.908	1.147.281.908

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty. Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thỏa ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	31.195.325.961	9.867.431.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây lắp	0	1.534.863.461
Cộng	31.195.325.961	11.402.294.840

27- Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.326.209.929	6.891.768.981
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Giá vốn hợp đồng xây lắp	0	1.160.858.141
Cộng	27.326.209.929	8.052.627.122

28- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.684.002	65.247.643
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.147.192.539	0
Cộng	1.207.876.541	65.247.643

29- Chi phí tài chính

Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
---------------------------	---------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	VND	VND
Lãi tiền vay	638.914.850	727.037.725
Lỗi chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	638.914.850	727.037.725

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.275.356.150
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	7.500.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.282.856.150
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	820.714.038

Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế là chi phí thù lao cho thành viên HĐQT & BKS không nằm trong ban điều hành của Công ty.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2010 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gi, m @êc

Nguyễn Tất Ảnh

Hà Thị Hậu